

TRẦN MẠNH TƯỜNG

?  
**GIẢI THÍCH**  
**NGỮ PHÁP**  
**TIẾNG**  
**ANH**

**ENGLISH GRAMMAR**



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

TRẦN MẠNH TƯỜNG

**GIẢI THÍCH  
NGỮ PHÁP  
TIẾNG  
ANH  
ENGLISH GRAMMAR**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

## Chương 1

# DANH TỪ (NOUNS)

### I. ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Danh từ là từ dùng để đặt tên cho người, vật, nơi chốn hoặc ý tưởng: *Mary, brother, father, pen, cat, school, town, beauty.*

### II. CÁC LOẠI DANH TỪ (kinds of nouns)

Danh từ được phân thành hai loại chính: danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng. (concrete and abstract nouns)

#### 1. Danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng (Concrete and abstract nouns):

##### 1.1. Danh từ cụ thể (Concrete nouns):

Danh từ cụ thể là danh từ chỉ một cái gì đó chúng ta có thể cảm thấy trực tiếp qua giác quan (nhìn, nghe, sờ, ngửi,...): *man, dog, house, pencil, America.*

Danh từ cụ thể được phân làm hai tiểu loại:

a. Danh từ riêng (Proper nouns): là danh từ dùng để chỉ riêng một đối tượng nhất định nào đó và luôn luôn được viết hoa: *John, London, America.* Danh từ riêng đôi khi còn được dùng như danh từ chung:

He is called the Shakespeare of India.

(Ông ta được gọi là Shakespeare [nhà soạn kịch và nhà thơ lớn người Anh] của Ấn Độ).

b. Danh từ chung (Common nouns): Là danh từ dùng để chỉ những đối tượng có thể áp dụng chung: *man, cat, pencil, mountain.*

Trong danh từ chung có danh từ tập hợp (collective nouns) dùng để chỉ một nhóm người, vật hoặc sự vật.

family (*gia đình*)

police (*cảnh sát*)

crowd (*đám đông*)

cattle (*bò*)

team (*đội*)

government (*chính phủ*)

##### 1.2. Danh từ trừu tượng (Abstract nouns) :

Danh từ trừu tượng là danh từ chỉ một phẩm chất, đặc tính, trạng thái hay hoạt động:

bravery (*lòng can đảm*)      happiness (*hạnh phúc*)

goodness (*cái tốt*)              existence (*sự tồn tại*)

truth (*chân lí*)                      departure (*sự khởi hành*)

Các danh từ trừu tượng thường không đếm được. Chúng không có số nhiều và không có *a, an* ở số ít.

## 2. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được (Countable & uncountable nouns)

**2.1 Danh từ đếm được (countable nouns):** là danh từ chỉ những vật thể, con người, ý niệm,... riêng rẽ có thể đếm được.

table (*cái bàn*)

chair (*cái ghế*)

cat (*con mèo*)

pencil (*bút chì*)

Danh từ đếm được có cả hình thức số ít và số nhiều, chúng ta có thể dùng mạo từ *a / an* với danh từ đếm được số ít (singular countable nouns), và các con số hoặc *some, any, many, few* với danh từ đếm được số nhiều (plural countable nouns).

a handbag (*một cái túi*)

many students (*nhiều học sinh*)

two cat (*hai con mèo*)

an accident (*một tai nạn*)

some bananas (*hai quả chuối*)

a few ideas (*một vài ý tưởng*)

**2.2 Danh từ không đếm được (Uncountable nouns):** là danh từ chỉ những chất liệu, chất lỏng, những khái niệm trừu tượng, và những vật mà chúng ta xem như một khối không thể tách rời.

coffee (*cà phê*)

money (*tiền bạc*)

milk (*sữa*)

sugar (*đường*)

Danh từ không đếm được không có hình thức số nhiều. Không dùng mạo từ *a / an* hay số đếm trước danh từ không đếm được.

water (*nước*)

chalk (*phấn*)

paper (*giấy*)

happiness (*hạnh phúc*)

Chúng ta không thể nói: \*a water, \*a chalk, \*a happiness (sai) nhưng chúng ta có thể dùng chúng kèm với các danh từ chỉ sự đo lường như:

three glasses of water (*ba li nước*)

two cup of tea (*hai tách trà*)

a slice of bread (*một miếng bánh mì*)

a drop of oil (*một giọt dầu*)

two pieces of chalk (*hai viên phấn*)

Hoặc với những danh từ khác như:

a source of happiness (*một nguồn hạnh phúc*)

a piece of advice (*một lời khuyên*)

a piece of work (*một công việc*)

a ray of light (*một tia sáng*)

Danh từ không đếm được không có hình thức số nhiều. Chúng thường kết hợp với *some, a lot of, much, a little* để diễn tả số lượng (*some advice, a lot of mail, much traffic*). Một vài danh từ không đếm được có thể dùng như danh từ đếm được.

Khi đó, chúng thường có ý nghĩa khác:



Danh từ không đếm được	Danh từ đếm được
- stone : đá This house is built of stone.	- stone : viên đá They threw stones into the lake.
- glass : thủy tinh This table is made of glass.	- glass : cái li, cốc He poured me a glass of wine.
- coffee : cà phê John doesn't like coffee.	- coffee : cốc, tách cà phê Do you want a coffee?
- paper : giấy The cover is made of paper.	- paper : tờ báo I read about the accident in a paper.
- beer : bia He drink a lot of beer.	- beer : li bia, lon bia Buy me a beer, John.
- beauty : vẻ đẹp We admire the beauty of Paris. (Chúng ta khâm phục vẻ đẹp của Pari)	- beauty : người đẹp We have seen the beauties of Paris. (Chúng ta đã thấy những người đẹp của Pháp)

### NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG

1. \* Rose is a beautiful flower. (sai)

A rose is a beautiful flower. (đúng)

**Ghi nhớ:** Danh từ đếm được phải có *a*, *an* ở số ít và *-s*, *-es* ở số nhiều.

2. \* a bread (sai)                      a piece of bread; a loaf (đúng)

\* a luck (sai)                            a stroke of luck (đúng)

\* an advice (sai)                        a piece of advice (đúng)

\* a news (sai)                            a piece of news (đúng)

\* a lightning( sai)                      a flash of lightning (đúng)

\* a furniture (sai)                        a piece of furniture (đúng)

\* a work (sai)                            a piece of work; job (đúng)

\* a luggage (sai)                        a piece of luggage (đúng)

**Ghi nhớ:** Phần lớn danh từ trừu tượng là danh từ không đếm được.

Các danh từ không đếm được thường thuộc một trong các nhóm sau đây:

(a) Danh từ chỉ nhóm các đồ vật có cùng công dụng:

baggage (hành lí)

equipment (dụng cụ)

clothing (quần áo)

furniture (bàn ghế)

machinery (máy móc)

mail (thư từ)

jewelry (đồ nữ trang)

money (tiền bạc)

makeup (đồ trang điểm)

traffic (xe cộ)

## (b) Các loại chất lỏng:

water ( <i>nước</i> )	tea ( <i>trà</i> )	gasoline ( <i>xăng</i> )
coffee ( <i>cà phê</i> )	milk ( <i>sữa</i> )	wine ( <i>rượu vang</i> )
oil ( <i>dầu</i> )	soup ( <i>canh</i> )	blood ( <i>máu</i> )
orange juice ( <i>nước cam</i> )		

## (c) Các loại chất rắn:

bread ( <i>bánh mì</i> )	butter ( <i>bơ</i> )	cheese ( <i>pho mát</i> )
meat ( <i>thịt</i> )	gold ( <i>vàng</i> )	iron ( <i>sắt</i> )
silver ( <i>bạc</i> )	glass ( <i>kính</i> )	paper ( <i>giấy</i> )
wool ( <i>len</i> )		

## (d) Các loại chất khí:

air ( <i>không khí</i> )	steam ( <i>hơi nước</i> )	oxygen ( <i>khí ôxi</i> )
smoke ( <i>khói</i> )	nitrogen ( <i>khí ni-tơ</i> )	
smog ( <i>sương có lẫn khói bụi</i> )		

## (e) Các loại hạt:

rice ( <i>gạo</i> )	corn ( <i>bắp</i> )	dirt ( <i>bẩn</i> )
sugar ( <i>đường</i> )	pepper ( <i>hồ tiêu</i> )	salt ( <i>muối</i> )
sand ( <i>cát</i> )	wheat ( <i>lúa mì</i> )	

## (f) Các khái niệm:

beauty ( <i>sắc đẹp</i> )	confidence ( <i>niềm tin</i> )
courage ( <i>lòng can đảm</i> )	health ( <i>sức khỏe</i> )
hospitality ( <i>lòng mến khách</i> )	pride ( <i>lòng kiêu hãnh</i> )
justice ( <i>sự công bằng</i> )	recreation ( <i>sự tiêu khiển</i> )

## (g) Các khoa học:

chemistry ( <i>hóa học</i> )	physics ( <i>vật lí</i> )
literature ( <i>văn học</i> )	philosophy ( <i>triết lí</i> )

**3. Danh từ đơn và danh từ ghép (Simple nouns and compound nouns)**

Về hình thức một danh từ có thể là danh từ đơn (simple nouns) hay danh từ ghép (compound nouns).

**3.1 Danh từ đơn (Simple nouns):** là danh từ chỉ có một từ.

house ( <i>ngôi nhà</i> )	peace ( <i>hòa bình</i> )
train ( <i>tàu hỏa</i> )	table ( <i>cái bàn</i> )

**\*Cách thành lập danh từ đơn**

a. Những danh từ trừu tượng chỉ tính cách, tình trạng, kích thước, sự việc, v.v... được lập bằng cách thêm các hậu tố -ness, -dom, -th, -hood, -ship, -ty, -ion, -tion, -sion, -ment, -ism vào những từ có sẵn.

\* Adjective + ness: goodness (*lòng tốt, tính tốt*), happiness (*hạnh phúc*).

- \* Adjective + dom: freedom (*tự do*), wisdom (*sự khôn ngoan*).
- \* Adjective + th: depth (*chiều sâu*), length (*bề dài*), truth (*sự thật*).
- \* Adjective + ty: certainty (*điều chắc chắn*), cruelty (*sự độc ác*).
- \* Adjective + ism: imperialism (*chủ nghĩa đế quốc*), socialism (*chủ nghĩa xã hội*).
- \* Noun + hood: childhood (*thời thơ ấu*), sisterhood (*tình chị em*).
- \* Noun + ship: friendship (*tình bạn*), relationship (*mối quan hệ*).
- \* Verb + ion/ation/sion: pollution (*sự ô nhiễm*), formation (*sự thành lập*), decision (*sự quyết định*).

\* Verb + ment: movement (*sự chuyển động, động tác*), payment (*sự trả tiền*).

**b. Những danh từ chỉ người: thêm các hậu tố -er, -ar, -or, -yer vào động từ hoặc danh từ có sẵn.**

- \* Verb + er: driver (*tài xế*), leader (*người lãnh đạo*), reader (*người đọc*).
- \* Verb + ar: liar (*người nói dối*), beggar (*người ăn xin*).
- \* Verb + or: actor (*diễn viên*), sailor (*thủy thủ*).
- \* Noun + er: footballer (*cầu thủ bóng đá*).
- \* Noun/Verb + yer: lawyer (*luật sư*), sawyer (*thợ cưa*).

**3.2. Danh từ ghép (Compound nouns):** là danh từ gồm hai hay nhiều từ kết hợp với nhau. Danh từ ghép có thể được viết thành hai từ riêng biệt, có gạch ngang giữa hai từ hoặc kết hợp thành một từ.

greenhouse (*nhà kính*)

world peace (*hòa bình thế giới*)

writing-table (*bàn viết*)

bedtime (*giờ đi nghỉ*).

**\*Cách thành lập danh từ ghép**

a. Danh từ + danh từ (Noun + noun)

gold mine (*mỏ vàng*)

newspaper (*nhật báo*)

oil rig (*giàn khoan dầu*)

postcard (*bưu thiếp*)

airport (*sân bay*)

sunshine (*ánh nắng*)

bathroom (*phòng tắm*)

girl-friend (*bạn gái*)

Các danh từ kép kết hợp bởi hai danh từ không có dấu nối ở giữa chiếm số lượng rất lớn trong tiếng Anh:

car rally (*cuộc đua xe*)

carrier bag (*túi nhựa*)

lab assistant (*nhân viên phòng máy*)

computer game (*trò chơi vi tính*)

horse race (*cuộc đua ngựa*)

mineral water (*nước khoáng*)

Một số danh từ kép có nguyên âm biến đổi như:

cupboard ['kʌbəd]: tủ chạn [o: → ə]

postman ['pəʊstmən]: người đưa thư [æ → ə]

hoặc cách viết biến đổi như:

shepherd ['ʃepəd]: người chăn cừu [sheep → shep]

b. Tính từ + danh từ (Adjective + noun)

quicksilver (*thủy ngân*)

blackboard (*bảng đen*)

greenhouse (*nhà kính*)

blackbird (*chim két*)

c. Danh từ + danh động từ (Noun + gerund)

Trong trường hợp này, danh từ ghép chỉ một loại công việc nào đó.

fox-hunting (*môn săn cáo*)

lorry-driving (*việc lái xe tải*)

fruit-picking (*việc hái quả*)

coast-mining (*việc khai thác mỏ than*)

weight-lifting (*việc cử tạ*)

d. Danh động từ + danh từ (Gerund + noun)

waiting-room (*phòng đợi*)

swimming pool (*hồ bơi*)

driving licence (*bằng lái xe*)

washing-machine (*máy giặt*)

Danh từ kép trong trường hợp này **được nhấn mạnh trên thành phần đầu** (danh động từ), khác với trường hợp cụm danh từ được cấu tạo bởi hiện tại phân từ + danh từ **được nhấn mạnh trên thành phần sau**. Hiện tại phân từ ở đây được dùng như một tính từ bình thường và không có dấu gạch nối (-) theo sau. Ý nghĩa của danh từ kép và hiện tại phân từ + danh từ cũng khác nhau.

Danh từ kép	Hiện tại phân từ + danh từ
a dancing-teacher ( <i>thầy dạy khiêu vũ</i> )	a dancing teacher ( <i>thầy giáo biết khiêu vũ</i> )
a smoking-room ( <i>phòng dành cho người hút thuốc</i> )	a smoking room ( <i>căn phòng đang bốc khói</i> )
a walking-stick ( <i>cây gậy, baton</i> )	a walking stick ( <i>cây gậy biết đi</i> )
a dining-room ( <i>phòng ăn</i> )	a dining room ( <i>căn phòng biết ăn?</i> )

e. Các trường hợp khác:

Danh từ kép còn có thể cấu tạo bởi:

- **Danh từ + tính từ:** secretary-general (*tổng bí thư, tổng thư kí*)
- **Danh từ + giới từ + danh từ:** mother-in-law (*bà gia*)
- **Danh từ + giới từ:** passer-by (*khách qua đường*)
- **Tính từ + động từ:** whitewash (*nước vôi*)
- **Động từ + danh từ:** pickpocket (*kẻ móc túi*)
- **Trạng từ + động từ:** upsurge (*sự trỗi dậy*)
- **Động từ + trạng từ:** breakdown (*sự suy sụp*)



- **Trạng từ + danh động từ:** upbringing (*việc nuôi dưỡng*)

**Lưu ý:** danh từ ghép có thể được thành lập bởi nhiều hơn hai từ: mother-in-law (*mẹ vợ chồng*), glass dining-table (*bàn ăn bằng kính*), merry-go-round (*trò chơi ngựa quay*).

**Những lỗi thông thường:** chú ý trật tự của thành phần chính trong danh từ kép:

- *Giày da:* leather shoe; không nói \* shoe leather
- *Da giày:* shoe leather; \* leather shoe
- *Khăn giấy:* paper towel; \* towel paper
- *Đèn dầu:* oil lamp; \* lamp oil

#### 4. Danh từ số ít và danh từ số nhiều (Singular nouns and plural nouns)

Danh từ đếm được thông thường có hai dạng: số ít (singular) và số nhiều (plural)

The girl is singing. (*Cô ấy đang hát.*) → singular

The girls are singing. (*Các cô gái đang hát.*) → plural

##### 4.1. Cách thành lập danh từ số nhiều (Formation of the plural nouns)

a. Hầu hết các danh từ số nhiều được thành lập bằng cách thêm *-s* vào danh từ số ít.

- |                           |   |                                     |
|---------------------------|---|-------------------------------------|
| book ( <i>cuốn sách</i> ) | - | books ( <i>những cuốn sách</i> )    |
| key ( <i>chìa khóa</i> )  | - | keys ( <i>những cái chìa khóa</i> ) |
| pen ( <i>cây viết</i> )   | - | pens ( <i>những cây viết</i> )      |
| door ( <i>cái cửa</i> )   | - | doors ( <i>những cái cửa</i> )      |

Các chữ cái, chữ số, dấu hiệu và những từ loại khác không phải là danh từ mà được dùng như danh từ thì thường thêm 's.

There are two **9's** in 99. (*Trong số 99 có hai số 9.*)

Dot your **i's**. (*Nhớ chấm dấu các chữ i.*)

b. Những danh từ tận cùng bằng *-s*, *-x*, *-z*, *-ch*, *-sh* tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*:

- |                             |   |                                      |
|-----------------------------|---|--------------------------------------|
| bus ( <i>xe buýt</i> )      | - | buses ( <i>những chiếc xe buýt</i> ) |
| box ( <i>cái hộp</i> )      | - | boxes ( <i>những cái hộp</i> )       |
| quiz ( <i>cuộc đố vui</i> ) | - | quizzes ( <i>những cuộc đố vui</i> ) |
| wish ( <i>ước muốn</i> )    | - | wishes ( <i>những ước muốn</i> )     |

c. Những danh từ tận cùng bằng *phụ âm + y* (consonant + y) được tạo thành số nhiều bằng cách bỏ *y* và thêm *ies*.

- |                           |   |                                   |
|---------------------------|---|-----------------------------------|
| baby ( <i>em bé</i> )     | → | babies ( <i>những em bé</i> )     |
| party ( <i>bữa tiệc</i> ) | → | parties ( <i>những bữa tiệc</i> ) |
| fly ( <i>con ruồi</i> )   | → | flies ( <i>những con ruồi</i> )   |

**Chú ý:** những danh từ tận cùng bằng một *nguyên âm* + *y* thì chỉ thêm *-s* mà thôi:

day ( <i>ngày</i> )	→	days ( <i>các ngày</i> )
key ( <i>chìa khóa</i> )	→	keys ( <i>những cái chìa khóa</i> )
boy ( <i>con trai</i> )	→	boys ( <i>những đứa con trai</i> )

Các danh từ riêng (Proper nouns) tận cùng bằng *-y*, chỉ cần thêm *-s*.

Do you know the **Kennedys**?  
(*Bạn có biết gia đình Kennedy không?*)  
I hate **Februarys**.  
(*Tôi ghét tháng hai.*)

d. Danh từ tận cùng bằng *-f* hoặc *-fe* tạo thành số nhiều bằng cách đổi *f* hoặc *fe* thành *-ves*:

knife ( <i>con dao</i> )	→	knives ( <i>những con dao</i> )
calf ( <i>con bê</i> )	→	calves ( <i>những con bê</i> )
thief ( <i>tên ăn cắp</i> )	→	thieves ( <i>những tên ăn cắp</i> )
wife ( <i>vợ</i> )	→	wives ( <i>những bà vợ</i> )

**Ngoại lệ:**

cliff ( <i>bờ đá cao</i> )	→	cliffs
gulf ( <i>vịnh</i> )	→	gulfs
roof ( <i>mái nhà</i> )	→	roofs
proof ( <i>chứng cứ</i> )	→	proofs
chief ( <i>người cầm đầu</i> )	→	chiefs
safe ( <i>kén bạc</i> )	→	safes
belief ( <i>niềm tin</i> )	→	beliefs
handkerchief ( <i>khăn tay</i> )	→	handkerchiefs

Một số danh từ tận cùng bằng *f* có thể có hai hình thức số nhiều.

scarf ( <i>khăn quàng cổ</i> )	→	scarfs, scarves
dwarf ( <i>người lùn</i> )	→	dwarfs, dwarves
wharf ( <i>cầu tàu</i> )	→	wharfs, wharves
hoof ( <i>móng vuốt</i> )	→	hoofs, hooves

e. Một số danh từ tận cùng bằng một *phụ âm* + *o* (consonant + o) được tạo thành số nhiều bằng cách thêm *-es*.

tomato ( <i>quả cà chua</i> )	→	tomatoes
hero ( <i>anh hùng</i> )	→	heroes
potato ( <i>củ khoai tây</i> )	→	potatoes
echo ( <i>tiếng vang</i> )	→	echoes